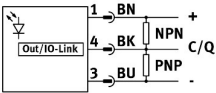


# Thanh rào ánh sáng SOOF-M-FL-SM-C30-P

Số bộ phận: 553553



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                           |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                                                                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                               |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                                             |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                                     |
| Kích thước đo                         | Vị trí                                                                                                            |
| Nguyên tắc đo lường                   | quang điện tử                                                                                                     |
| Phương pháp đo lường                  | Màn chắn sáng hình chạc                                                                                           |
| Kiểu đèn                              | màu đỏ                                                                                                            |
| Đường kính vật thể tối thiểu          | 0,3 mm                                                                                                            |
| Lưu ý đường kính đối tượng tối thiểu  | 0,3 mm ở chế độ tiêu chuẩn<br>0,2 mm ở chế độ phân giải cao<br>1,0mm ở chế độ nguồn<br>0,3 mm ở chế độ tốc độ     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -25 °C...60 °C                                                                                                    |
| Độ chính xác lặp lại                  | 0.02 mm                                                                                                           |
| Đầu ra chuyển mạch                    | Nhịp ngược<br>NPN<br>PNP                                                                                          |
| Chức năng phần tử chuyển mạch         | có thể hoán đổi                                                                                                   |
| Độ trễ                                | 0.1 mm                                                                                                            |
| Tần số chuyển mạch tối đa             | 5000 Hz                                                                                                           |
| Lưu ý về tần số chuyển đổi            | 5000 Hz ở chế độ tiêu chuẩn<br>1500 Hz ở chế độ phân giải cao<br>250 Hz ở chế độ nguồn<br>8000 Hz ở chế độ tốc độ |
| Dòng điện đầu ra tối đa               | 100 mA                                                                                                            |
| Chức năng hẹn giờ                     | qua liên kết IO                                                                                                   |
| Chống chịu ngắn mạch                  | theo chu kỳ                                                                                                       |
| Giao thức                             | Kết nối IO-Link                                                                                                   |
| IO-Link, phiên bản giao thức          | Thiết bị V 1.1                                                                                                    |
| Liên kết IO, hồ sơ                    | Cấu hình cảm biến thông minh                                                                                      |

| Đặc tính                               | Giá trị                                                                                                                               |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| IO-Link, các lớp chức năng             | Kênh dữ liệu nhị phân (BDC)<br>Biến dữ liệu quy trình (PDV)<br>Nhận diện<br>Chẩn đoán<br>Kênh dạy                                     |
| IO-Link, Communication mode            | COM2 (38,4 kBaud)                                                                                                                     |
| IO-Link, hỗ trợ chế độ SIO             | Có                                                                                                                                    |
| IO-Link, Port class                    | A                                                                                                                                     |
| IO-Link, độ rộng xử lý dữ liệu OUT     | 0 Byte                                                                                                                                |
| IO-Link, xử lý độ rộng dữ liệu IN      | 2 Byte                                                                                                                                |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN | 1 bit BDC (Độ ổn định)<br>1 bit BDC (Tín hiệu chuyển mạch)<br>PDV 12-bit (Mức tín hiệu)                                               |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN   | Mức tín hiệu tối đa 16 bit<br>Mức tín hiệu tối thiểu 16 bit<br>Nhiệt độ 16 bit<br>Bộ đếm chuyển mạch 32 bit<br>8 bit Teach-In Quality |
| IO-Link, thời gian chu kỳ tối thiểu    | 2,3 ms                                                                                                                                |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu        | 73 byte                                                                                                                               |
| Dải điện áp hoạt động DC               | 10 V...30 V                                                                                                                           |
| Dao động                               | ± 5 %                                                                                                                                 |
| Dòng điện chạy không tải               | 30 mA                                                                                                                                 |
| Chống phân cực                         | cho tất cả các kết nối điện                                                                                                           |
| Cổng nối điện                          | 3 chân<br>M8x1<br>Phích cắm                                                                                                           |
| Kích thước                             | Chạc 30x35 mm                                                                                                                         |
| Độ rộng chạc                           | 30 mm                                                                                                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                   | 68 g                                                                                                                                  |
| Vật liệu vỏ                            | Kẽm đúc áp lực, trắng                                                                                                                 |
| Hiển thị trạng thái chuyển mạch        | Đèn LED màu vàng                                                                                                                      |
| Các tùy chọn cài đặt                   | Liên kết IO<br>Poti                                                                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                          | IP67                                                                                                                                  |
| điện áp cách điện                      | 500 V                                                                                                                                 |
| Độ chịu điện áp xung                   | 0.8 KV                                                                                                                                |
| Lớp chống ăn mòn KBK                   | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                             |
| Tuân thủ LABS                          | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                    |
| mức độ ô nhiễm                         | 3                                                                                                                                     |